

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5/33/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Xét Văn bản số 8.8/CVMT-FS ngày 8/8/2023 của Công ty TNHH Chế tạo máy Four Season Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường; Văn bản số 2.10/CVMT-FS ngày 02/10/2023 của Công ty TNHH Chế tạo máy Four Season Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Dự án Chế tạo máy Four Season Việt Nam” - giai đoạn 1 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Chế tạo máy Four Season Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN3D, Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng hải (Deep C2B), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án Chế tạo máy Four Season Việt Nam” - Giai đoạn 1 tại Lô CN3D, Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng hải (Deep C2B), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng với các

nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án Chế tạo máy Four Season Việt Nam” – giai đoạn 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN3D, Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng hải (Deep C2B), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 8785401845 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 08/4/2022 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03 ngày 05/6/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 0202156472, đăng ký lần đầu ngày 14/4/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/5/2023.

1.4. Mã số thuế: 0202156472

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất các sản phẩm thép (lồng thú).
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng công trình phụ, nhà kho và các tiện nghi dôi dư.
- Cho thuê các máy móc, thiết bị dôi dư.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 49.833 m²
- Quy mô, công suất giai đoạn 1:
 - + Sản xuất lồng thú: 17.150.000 chiếc/năm tương đương 95.000 tấn/năm
 - + Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị dôi dư doanh thu dự kiến trung bình hàng năm: 700.000 USD/năm
 - + Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho và các công trình phụ trợ có doanh thu dự kiến trung bình hàng năm: 1.200.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chế tạo máy Four Season Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Chế tạo máy Four Season Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: quận Hải An, phường Đông Hải 2;
- C.ty TNHH Chế tạo máy Four Season Việt Nam;
- C.ty cổ phần KCN Hồng Đức;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, VPDD;
- Công TTĐT BQLKKT;

Lưu: VT.

(Chữ ký)

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-BQL ngày... tháng... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại, nước thải từ khu vực nhà bếp được thu gom và xử lý tại bể tách mỡ sau đó theo đường ống dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40m³/ngày đêm của Công ty. Cuối cùng được thu gom về hệ thống dẫn nước thải của khu công nghiệp Deep C2B, chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình thay thế định kỳ nước thải tại các bể (bể nước nóng; bể tẩy dầu; bể rửa sạch; bể chứa axit, tẩy rỉ; bể trung hòa; bể xử lý bề mặt – photphat hóa; bể rửa nước tinh khiết, bể sơn điện di và bể UF) của dây chuyền sản xuất điện di được thu gom dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 10 m³/ngày đêm để xử lý. Cuối cùng được thu gom về hệ thống dẫn nước thải của khu công nghiệp Deep C2B, chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

(Thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp và dịch vụ Hàng hải (DeepC 2B) khi khu công nghiệp và dịch vụ Hàng hải (DeepC 2B) xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải tập trung riêng).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải khu vệ sinh → bể tự hoại) + (Nước thải nhà bếp → bể tách mỡ) → hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (công suất 40 m³/ngày đêm) → hố ga → hố ga cuối (cùng với nước thải công nghiệp sau hệ thống xử lý, công suất 10m³/ngày) → hệ thống dẫn nước thải chung của KCN Deep C2B → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

- Công suất thiết kế:

+ 08 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 72,3 m³

+ 01 bể tách mỡ, dung tích 5,5 m³

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 40 m³/ngày đêm

+ Đường ống thu gom nước thải: PVC D200, độ dốc 0,33%

- Hóa chất sử dụng: Cloramin B.

b. Đối với nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: {Nước thải tại các bể (bể nước nóng; bể tẩy dầu; bể rửa sạch; bể rửa nước tinh khiết, bể sơn điện di và bể UF) → bể gom nước thải chung} + {Nước thải tại các bể (bể chứa axit, tẩy rỉ; bể trung hòa; bể xử lý bề mặt – photphat hóa) → bể gom nước axit} → hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 10m³/ngày đêm (trong đó gồm: Bể điều chỉnh pH → Bể lắng 1 → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể lắng 2 → Bể trung hoà → Bể quan trắc) → hố ga → hố ga cuối (cùng với nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 40 m³/ngày đêm) → hệ thống dẫn nước thải chung của KCN Deep C2B → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 10 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: APAM, PAC, NaOH, H₂SO₄.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

a) Nước thải sinh hoạt:

- Mẫu nước thải tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 40 m³/ngày đêm. Tọa độ X(m)= 2301526; Y(m)= 608365

Mẫu nước đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 40 m³/ngày đêm. Tọa độ X(m)= 2301527; Y(m)= 608366

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiếu 3°)

b) Nước thải sản xuất:

- Mẫu nước thải tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất 10 m³/ngày đêm. Tọa độ X(m)= 2301523; Y(m)= 608362

- Mẫu nước thải đầu ra của HTXL nước thải sản xuất 10 m³/ngày đêm. Tọa độ X(m)= 2301529; Y(m)= 608369

c) Mẫu nước thải tại hố ga thu gom cuối cùng của Công ty trước khi trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN. Tọa độ X(m)= 2301535; Y(m)= 608372.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiếu 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của khu công nghiệp Đình Vũ (nước thải từ khu công nghiệp và dịch vụ Hàng hải (Deep C2B) tạm thời được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ).

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Đình Vũ/khu công nghiệp và dịch vụ Hàng hải (DeepC 2B) (khi khu công nghiệp DeepC 2B xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải tập trung riêng), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ/khu công nghiệp và dịch vụ Hàng hải (DeepC 2B) (khi khu công nghiệp DeepC 2B xây dựng xong hệ thống xử lý nước thải tập trung riêng) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm
2023 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ lò sấy (đốt nhiên liệu gỗ nén).
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn điện di.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Ống xả tại hệ thống xử lý khí thải lò sấy (đốt viên gỗ nén). Tọa độ: X = 2301459; Y = 608226
- Dòng khí thải số 02: Ống xả tại hệ thống xử lý bụi từ quá trình làm sạch bề mặt. Tọa độ: X = 2301425; Y = 608203
- Dòng khí thải số 03: Ống xả tại hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sơn điện di. Tọa độ: X = 2301456; Y = 608222

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: 2.062 m³/h
- Nguồn số 02: 3.215 m³/h;
- Nguồn số 03: 10.000 m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả cưỡng bức bằng quạt hút

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp = 1; Kv = 0,6): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ bụi, khí thải theo quy định tại	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120		
3	CO	mg/Nm ³	600		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		

5	NO _x	mg/Nm ³	510	Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
6	H ₃ PO ₄	mg/Nm ³	-		
7	Al	mg/Nm ³	-		
8	n-butanol	mg/Nm ³	360		
9	Ethylene glycol	mg/Nm ³	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ lò sấy (đốt nhiên liệu gỗ nén) (01 hệ thống) được thu gom qua hệ thống xử lý gồm thiết bị lọc bụi cyclon và thiết bị lọc bụi túi vải trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Bụi từ quá trình phun bi thép (làm sạch bán thành phẩm) (01 hệ thống lắp đặt đính kèm cùng máy phun bi thép) được thu gom qua hệ thống lọc bụi túi vải trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Bụi khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn điện di (bể tẩy rỉ, bể xử lý bề mặt, bể sơn điện di) (01 hệ thống) được thu gom qua hệ thống xử lý gồm thiết bị hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) và hấp phụ than hoạt tính (có bố trí silicagel tách ẩm) trước khi xả ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nguồn số 1: Bụi, khí thải từ quá trình sấy → ống dẫn → thiết bị lọc bụi cyclon → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống xả.

+ Nguồn số 2: Bụi từ quá trình làm sạch → ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống xả

+ Nguồn số 3: Bụi, khí thải từ dây chuyền sơn điện di → ống dẫn → tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) → Buồng hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống xả.

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 01: 2.062 m³/h.

+ Nguồn số 02: 2.198 - 3.215 m³/h.

+ Nguồn số 03: 8.000 - 10.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính; túi vải lọc bụi, tách ẩm silicagel, NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống xả tại hệ thống xử lý bụi khu vực làm sạch. Toạ độ: X = 2301445; Y = 608219

- Ống xả tại hệ thống xử lý khí thải lò sấy. Toạ độ: X = 2301459; Y = 608226

- Ống xả tại hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn điện di. Toạ độ: X = 2301458; Y = 608227

(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	-	-	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	-
3	CO	mg/Nm ³	600	-
4	SO ₂	mg/Nm ³	300	-
5	NO _x	mg/Nm ³	510	-
6	H ₃ PO ₄	mg/Nm ³	-	-
7	Al	mg/Nm ³	-	-
8	n-butanol	mg/Nm ³	-	360
9	Ethylene glycol	mg/Nm ³	-	-

2.3. Tần suất lấy mẫu: đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-BQL ngày ... tháng ... năm
2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: từ hoạt động máy móc sản xuất, cụ thể:

- + Nguồn số 01: Từ hoạt động tại khu vực hàn;
- + Nguồn số 02: Từ hoạt động cắt mài, uốn linh kiện;
- + Nguồn số 03: Từ khu vực lò sấy;
- + Nguồn số 04: Từ khu vực máy phát điện

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Từ hoạt động tại khu vực hàn. Tọa độ: X(m) = 2301443; Y(m) = 608331.
- + Nguồn số 02: Từ hoạt động cắt mài, uốn linh kiện. Tọa độ: X = 2301438; Y = 608279.
- + Nguồn số 03: Từ khu vực lò sấy. Tọa độ: X(m) = 2301463; Y(m) = 608285.
- + Nguồn số 04: Từ khu vực máy phát điện. Tọa độ: X(m) = 2301625; Y(m) = 608234.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^o45', múi chiều 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với máy móc thiết bị sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..5443../GPMT-BQL ngày ..22.. tháng ..10 năm
2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	30	18 02 01
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	40	19 06 01
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	240	17 02 03
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	160	18 01 03
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	225	18 01 02
7	Bùn thải có thành phần nguy hại	Bùn	625	07 01 05
8	Than hoạt tính thải (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	156,8	12 01 04
Tổng			1.481,8	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm: màng bọc PP, nilon thừa từ công đoạn dán tem, bavia thải, sản phẩm lỗi, tro thải, bụi tro, bụi kim loại, bi thép vỡ,... Tổng khối lượng: 199,64 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 28,17 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại (CTNH) có nắp đậy, dung tích 50 lít/thùng. Mỗi loại CTNH được lưu giữ trong thùng riêng và đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho với diện tích 25 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông, gờ chống tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ và đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Khu vực lưu chứa: 01 kho, diện tích 25 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải thông thường đảm bảo đáp ứng quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chuyên dụng dung tích 20-100 lít tại mỗi khu vực phát sinh: khu vực văn phòng, nhà ăn, khu nhà vệ sinh, hành lang, nhà xưởng sản xuất...

- Khu vực lưu chứa: rác thải sinh hoạt từ các khu vực trong nhà máy được thu gom về thùng rác tại các khu vực phát sinh và thu gom về vị trí tập trung (bố trí các thùng chứa dung tích 20-100 lít/thùng). Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 06/2023/QĐ-UBND ngày 09/2/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng

chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 5133./GPMT-BQL ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm về các chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

